

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
KHANH HÒA ELECTRICITY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 01/2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 1 NĂM 2017**

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		657,027,155,192	663,028,194,270
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46,078,149,308	70,179,826,688
1. Tiền	111	V.1a	42,808,200,087	46,521,077,467
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	3,269,949,221	23,658,749,221
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		387,815,323,756	397,025,323,756
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a1	387,815,323,756	397,025,323,756
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84,732,954,574	71,383,028,232
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	31,572,054,538	24,008,133,232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,865,274,882	30,925,174,299
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		25,856,960,345	19,010,536,064
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(2,561,335,191)	(2,561,335,191)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	519,828
IV. Hàng tồn kho	140		114,340,832,252	103,947,334,324
1. Hàng tồn kho	141		114,513,286,067	104,119,788,139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(172,453,815)	(172,453,815)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,059,895,302	20,492,681,270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	498,106,424	234,433,515
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,927,536,717	9,750,415,382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11,634,252,161	10,507,832,373
B. Tài sản dài hạn	200		1,152,233,478,551	1,062,116,498,198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110,000,000	60,000,000

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn khác	216		110,000,000	60,000,000
II. Tài sản cố định	220		942,464,587,263	934,184,374,814
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	936,867,271,561	928,163,651,782
- Nguyên giá	222		2,330,658,636,181	2,283,502,554,180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,393,791,364,620)	(1,355,338,902,398)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5,597,315,702	6,020,723,032
- Nguyên giá	228		10,074,011,718	9,986,704,125
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,476,696,016)	(3,965,981,093)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		135,431,018,012	71,422,885,411
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		135,431,018,012	71,422,885,411
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		41,642,630,000	26,812,630,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		14,837,630,000	14,837,630,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,975,000,000	11,975,000,000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a2	14,830,000,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		32,585,243,276	29,636,607,973
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	32,585,243,276	29,636,607,973
Tổng cộng tài sản	270		1,809,260,633,743	1,725,144,692,468
A. Nợ phải trả	300		1,249,288,296,766	1,129,208,296,481
I. Nợ ngắn hạn	310		776,512,613,651	732,678,506,113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		310,882,277,976	215,718,309,098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38,188,332,565	37,940,700,021
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		-	3,069,708,606
4. Phải trả người lao động	314		57,047,942,844	67,177,780,631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		34,241,344,478	56,229,606,300
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6,815,135,719	3,514,562,549
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		35,121,479,523	32,585,080,342

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		274,336,202,835	303,097,648,564
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11,872,302,708	-
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		8,007,595,003	13,345,110,002
II. Nợ dài hạn	330		472,775,683,115	396,529,790,368
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		117,362,916,198	88,217,654,227
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	352,457,184,925	305,356,554,149
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2,955,581,992	2,955,581,992
B. Vốn chủ sở hữu	400		559,972,336,977	595,936,395,987
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	559,972,336,977	595,936,395,987
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415,512,960,000	415,512,960,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415,512,960,000	415,512,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27,343,428,181	27,343,428,181
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		84,060,805,224	84,060,805,224
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44,699,795,824	80,663,854,834
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		80,663,854,834	49,520,058,413
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(35,964,059,010)	31,143,796,421
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1,809,260,633,743	1,725,144,692,468

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



Nguyễn Cao Kỳ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 1 NĂM 2017**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	741,584,795,160	704,949,315,795	741,584,795,160	704,949,315,795
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		741,584,795,160	704,949,315,795	741,584,795,160	704,949,315,795
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	751,200,182,453	672,777,521,665	751,200,182,453	672,777,521,665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(9,615,387,293)	32,171,794,130	(9,615,387,293)	32,171,794,130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8,089,870,394	2,236,774,272	8,089,870,394	2,236,774,272
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7,233,651,616	3,137,096,729	7,233,651,616	3,137,096,729
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7,033,719,449	2,948,616,989	7,033,719,449	2,948,616,989
8. Chi phí bán hàng	25		18,789,121,890	25,244,150,980	18,789,121,890	25,244,150,980
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15,421,112,704	9,260,811,522	15,421,112,704	9,260,811,522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21- 22) - (25+26)]	30		(42,969,403,109)	(3,233,490,829)	(42,969,403,109)	(3,233,490,829)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	7,120,920,684	6,352,300,186	7,120,920,684	6,352,300,186
12. Chi phí khác	32	VI.6	115,576,585	215,525,455	115,576,585	215,525,455
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7,005,344,099	6,136,774,731	7,005,344,099	6,136,774,731
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		(35,964,059,010)	2,903,283,902	(35,964,059,010)	2,903,283,902

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	1,941,817,694	-	1,941,817,694
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(35,964,059,010)	961,466,208	(35,964,059,010)	961,466,208
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71	VI.10			(1,020)	(119)

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Kỳ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ 1 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2017	Quý 1/2016
1	2	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(35,964,059,010)	2,903,283,902
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	39,994,091,825	32,263,154,339
- Các khoản dự phòng	03	11,872,302,708	4,323,824,880
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7,668,286,294)	(1,931,356,434)
- Chi phí lãi vay	06	7,033,719,449	2,948,616,989
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15,267,768,678	40,507,523,676
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	33,450,515,590	23,476,070,399
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(10,393,497,928)	(19,343,068,686)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	95,763,096,646	22,645,421,267
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3,212,308,212)	3,660,798,545
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7,264,469,916)	(3,009,541,231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(326,318,650)	(7,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	41,172,000	920,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5,378,686,999)	(5,827,312,061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	117,947,271,209	55,110,811,909
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(104,246,214,888)	(108,267,175,326)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20,620,000,000)	(66,170,000,000)
4. Tiền thu hồi vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	15,000,000,000	14,081,111,111
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2017	Quý 1/2016
1	2	3	4
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,478,081,252	2,623,388,341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(108,388,133,636)	(157,732,675,874)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	741,311,088,000	429,193,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(774,971,902,953)	(376,572,383,044)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33,660,814,953)	52,620,616,956
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(24,101,677,380)	(50,001,247,009)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70,179,826,688	190,415,984,943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	46,078,149,308	140,414,737,934

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát

- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV

- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;

- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty liên kết: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

- Các đơn vị trực thuộc:

- + Điện lực Trung Tâm Nha Trang
- + Điện lực Vĩnh Nguyên
- + Điện lực Vĩnh Hải
- + Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn
- + Điện lực Cam Lâm
- + Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh

- + Điện lực Ninh Hòa
- + Điện lực Vạn Ninh
- + Xí nghiệp Cao thế
- + Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm
- + Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp
- + Trung tâm Tư vấn xây dựng điện

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 d. Theo điều lệ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31%	31%	4,650,000,000		
			14,837,630,000	-	-
b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3			11,975,000,000		
			11,975,000,000	-	-

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò			31/03/2017	01/01/2017
Tổng tài sản			69,088,618,807	44,897,884,856
Tổng công nợ			29,088,618,807	4,897,884,856
Tài sản thuần			40,000,000,000	40,000,000,000
- Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa			31/03/2017	01/01/2017
Tổng tài sản			39,354,705,163	42,878,016,648
Tổng công nợ			8,395,247,711	12,793,136,533
Tài sản thuần			30,959,457,452	30,084,880,115
Doanh thu thuần			Quý 1/2017	Quý 1/2016
Lợi nhuận sau thuế			13,195,592,037	19,626,397,056
			974,577,337	1,436,107,026

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	31,572,054,538	24,008,133,232

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi tiền gửi
- Phải thu khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	87,921,200		99,354,200	
- Phải thu lãi tiền gửi	21,678,405,572		15,488,200,530	
- Phải thu khác	4,090,633,573		3,422,981,334	
	25,856,960,345	-	19,010,536,064	-

b. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	110,000,000		60,000,000	
	110,000,000	-	60,000,000	-

5. Hàng tồn kho

31/03/2017

01/01/2017

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
47.274.486.685	(172.453.815)	54.707.246.749	(172.453.815)
17.974.492.101		3.213.569.392	
49.264.307.281		46.198.971.998	
114.513.286.067	(172.453.815)	104.119.788.139	(172.453.815)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng đến 31/03/2016 gồm 259 cái cầu dao cầu chì hạ thế 100A với giá trị sổ sách: 353.753.815 đồng và giá trị dự phòng giảm giá là: 172.453.815 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Nguyên nhân vật tư này ứ đọng là do các quy cách kỹ thuật chưa phù hợp với tình trạng lưới điện thực tế, cần có giải pháp thiết kế sử dụng trong những công trình phù hợp.

7. Tài sản dở dang dài hạn

a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

- XDCB

31/03/2017	01/01/2017
135,431,018,012	71,422,885,411
135,431,018,012	71,422,885,411

Trong đó có một số công trình lớn:

- CTXDQ64-TT điều hành điện lực và kinh doanh
- CTXDT85-Lắp MBA T2 cho TBA 110kV Nam Cam Ranh
- CTXDT97-Lắp máy thứ 2-40MVA tại Diên Khánh

12,427,146,919
12,266,638,905
18,291,764,052

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	229,364,402,102	710,155,591,612	1,300,900,447,663	38,735,601,824	4,346,510,979	2,283,502,554,180
- Mua từ đầu năm	-	11,708,104,787	20,272,157,182	-	-	31,980,261,969
- Đầu tư XDCB hoàn	1,489,168,330	2,363,884,208	6,524,345,964	22,920,050	-	10,400,318,552
- Tăng khác	-	991,000,000	4,824,000,000	-	-	5,815,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	565,461,642	474,036,878	-	-	1,039,498,520
- Lũy kế giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	230,853,570,432	724,653,118,965	1,332,046,913,931	38,758,521,874	4,346,510,979	2,330,658,636,181
II. Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu năm	37,145,825,042	464,764,422,074	842,051,030,510	9,288,199,111	2,089,425,661	1,355,338,902,398
- Lũy kế khấu hao từ đầu	2,559,941,802	13,672,360,030	21,888,113,708	1,269,789,219	93,172,143	39,483,376,902
- Lũy kế tăng khác	-	58,306,464	-	41,218,969	-	99,525,433
- Thanh lý, nhượng bán	-	560,497,385	470,417,295	-	-	1,030,914,680
- Lũy kế giảm khác	46,085,543	-	53,439,890	-	-	99,525,433
Số dư cuối kỳ	39,659,681,301	477,934,591,183	863,415,287,033	10,599,207,299	2,182,597,804	1,393,791,364,620
III. Giá trị còn lại của						
- Tại ngày đầu năm	192,218,577,060	245,391,169,538	458,849,417,153	29,447,402,713	2,257,085,318	928,163,651,782
- Tại ngày cuối kỳ	191,193,889,131	246,718,527,782	468,631,626,898	28,159,314,575	2,163,913,175	936,867,271,561

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay **5,402,695,370** đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **639,216,741,100** đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô								
Số dư đầu năm					9,986,704,125			9,986,704,125
- Lũy kế mua từ đầu					-			-
- Đầu tư XD/CB hoàn					87,307,593			87,307,593
Số dư cuối kỳ					10,074,011,718			10,074,011,718
II. Giá trị hao mòn lũy								
Số dư đầu năm					3,965,981,093			3,965,981,093
- Lũy kế khấu hao từ					510,714,923			510,714,923
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Lũy kế giảm khác								-
Số dư cuối kỳ					4,476,696,016			4,476,696,016
III. Giá trị còn lại của								
- Tại ngày đầu năm					6,020,723,032			6,020,723,032
- Tại ngày cuối kỳ					5,597,315,702			5,597,315,702

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
	498,106,424	234,433,515
	498,106,424	234,433,515

b. Dài hạn

- Các khoản khác
 + Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ
 + Công tơ phát triển mới
 + Công cụ dụng cụ
 + Chi phí trả trước dài hạn khác

	32,585,243,276	29,636,607,973
	23,329,435,443	20,058,741,734
	4,660,931,615	4,482,268,585
	4,196,743,472	4,506,971,984
	398,132,746	588,625,670

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2017		Tăng	Giảm	01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	274,336,202,835	274,336,202,835			303,097,648,564	303,097,648,564
b. Vay dài hạn	352,457,184,925	352,457,184,925			305,356,554,149	305,356,554,149
Tổng cộng	626,793,387,760	626,793,387,760			608,454,202,713	608,454,202,713

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn

		<u>01/01/2017</u>	<u>31/03/2017</u>
Vay dài hạn		254,984,295,471	289,893,567,774
Tập đoàn Điện lực Việt Nam			
Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ	(1)	661,097,880	661,097,880
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(2)	21,037,446,493	21,037,446,493
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung			
Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh ADB	(3)	6,175,313,089	4,631,483,392
TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(4)	36,648,472,971	36,648,472,971
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa			
Cải tạo LĐ15kV E Vạn già KKT Vân phong - HĐ 03/12	(5)	226,700,000	
Lưới 15kV sau F2B,F2C lên 22kV Ninh thủy HĐ 04/12	(6)	-	-
Xây dựng mới XT 374-E27 HD 05/12	(7)	716,986,000	488,986,000
Nâng cao năng lực điện KV Khánh Vĩnh HĐ 06/12	(8)	707,657,000	425,657,000
Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28, Khánh Hòa	(9)	2,311,000,000	961,000,000
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA Khánh Hòa	(10)	660,000,000	-
Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh	(11)	3,841,000,000	3,001,000,000
Nâng cao độ tin cậy cấp điện 2014	(12)	4,343,000,000	3,083,000,000
Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế	(13)	10,781,000,000	10,336,000,000
Ngân hàng An Bình			
TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	(14)	7,500,000,000	6,000,000,000
Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(15)	5,440,000,000	5,245,000,000
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	(16)	8,308,800,000	8,090,100,000
Vay tài trợ dự án RF-SPIDER(công tơ điện tử)	(17)	47,189,912,000	49,200,000,000
Vay tài trợ dự án Amorphuos	(18)		7,000,000,000
Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(19)		19,000,000,000
Ngân hàng Công thương			
Nhà điều hành Cam Lâm	(20)	4,177,730,038	4,017,730,038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(21)	2,445,500,000	2,369,000,000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(22)	2,258,000,000	2,188,000,000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(23)	68,946,000,000	87,477,000,000
Ngân hàng Quân Đội			
HD vay mua công tơ điện	(24)	20,608,680,000	18,032,594,000
Nợ dài hạn	B	113,469,907,242	104,309,819,986

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		14,876,401,095	14,876,401,095
Công ty TNHH Long Phú		1,128,820,012	1,128,820,012
Sở Tài chính Khánh Hòa	(25)	87,437,582,911	78,277,495,655
Các đối tượng khác	(26)	10,027,103,224	10,027,103,224
	A+B	368,454,202,713	394,203,387,760
	C	63,097,648,564	41,746,202,835
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở nhân nợ ngắn hạn)			
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả		44,611,935,493	32,299,919,796
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		18,485,713,071	9,446,283,039
Số phải trả sau 12 tháng	A+B-C	305,356,554,149	352,457,184,925

(1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam nguồn vốn vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(2) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(3) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án "Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh", với lãi suất 6,82%/ năm.

(4) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình "Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn I- DPL1". Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh

(5) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện KKT Vân Phong". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(6) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đấu nối TBA 110KV Ninh Thủy". Khoản vay này có hạn mức 2.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27". Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 44 tháng kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 40 tháng từ tháng 12 năm 2014 và chịu lãi suất 9,04%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA phân phối tỉnh Khánh Hòa năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 33 tháng từ tháng 4 năm 2014 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh". Khoản vay này có hạn mức 12.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 39 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 9 năm 2015 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 15.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 42 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 38 tháng từ tháng 4 năm 2016 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế". Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 38 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 3 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(14) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/02/2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,5%/năm.

(15) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 143.13/HĐTG-AB BKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/02/2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,0%/năm.

(16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTG-AB BKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp đặt hệ thống RF-SPIDER". Khoản vay này có hạn mức 49.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 023.16/HĐTG-AB BKH, 034.16/HĐTG-AB BKH, 036.16/HĐTG-AB BKH với thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,1%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tỉnh Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 023.16/HDTG-ABBKH, 034.16/HDTG-ABBKH, 036.16/HDTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 19.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 025.16/HDTG-ABBKH, 032.16/HDTG-ABBKH, 041.16/HDTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(22) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(23) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(24) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ mua sắm công tơ điện phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015. Khoản vay này có hạn mức 30.370.000.000 VND và được đảm bảo bằng số công tơ điện hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2015. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2016. Lãi suất 12 tháng đầu tiên là 6,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08/10/2016, lãi suất là 9,2%/năm.

(25) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(26) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2017.

12. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- + Tổng công ty Điện lực miền Trung
- Phải trả cho các đối tượng khác

	31/03/2017	01/01/2017
	212,063,507,160	100,970,542,819
	212,063,507,160	100,970,542,819
	98,818,770,816	114,747,766,279
	310,882,277,976	215,718,309,098

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty liên kết_Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

415,330,003	230,899,987
415,330,003	230,899,987

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		-	67,337,363	67,337,363		-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10,507,832,373		-	326,318,650	(10,834,151,023)	
- Thuế Thu nhập cá nhân		3,069,708,606	1,910,761,462	5,780,571,206	(800,101,138)	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			-	-		-
- Thuế môn bài			16,000,000	16,000,000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác			-	-	-	-
	10,507,832,373	3,069,708,606	1,994,098,825	6,190,227,219	(11,634,252,161)	-

14. Chi phí phải trả

31/03/2017	01/01/2017
------------	------------

a. Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả

1,117,727,410	886,976,943
---------------	-------------

- Chi phí trích trước phải trả nhà thầu XD/CB

28,195,560,440	50,441,268,833
----------------	----------------

- Các khoản trích trước khác

4,928,056,628	4,670,610,057
---------------	---------------

34,241,344,478	56,229,606,300
-----------------------	-----------------------

b. Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác(Dự án DEP:88,22 Tỷ đồng à DA điện nông thôn tại Cam Lâm:29,15 tỷ đồng)(*)

117,362,916,198	88,217,654,227
-----------------	----------------

117,362,916,198	88,217,654,227
------------------------	-----------------------

(*): Được sự thống nhất của Tổng công ty điện lực Miền Trung (EVNCPC); Công ty CP Điện lực Khánh Hòa và EVNCPC sẽ ký hợp đồng mua bán tài sản sau khi công trình cải tạo lưới điện phân phối dự án DEP hoàn thành và DA điện nông thôn tại Cam Lâm; Công ty CP ĐLKH sẽ ký hợp đồng vay lại EVNCPC với thời hạn 20 năm để thanh toán đối với DA DEP và theo thời hạn khấu hao đối với DA điện nông thôn tại Cam Lâm.

15. Phải trả khác**Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết

31/03/2017	01/01/2017
------------	------------

- Kinh phí công đoàn

-	121,574
---	---------

- Bảo hiểm xã hội

1,494,060,527	1,256,214,382
---------------	---------------

- Bảo hiểm y tế

18,701,334,910	15,697,867,474
----------------	----------------

- Bảo hiểm thất nghiệp

627,881,926	98,079,879
-------------	------------

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

279,139,357	43,383,618
-------------	------------

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

9,831,315,756	8,118,450,903
---------------	---------------

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

15,198,700	15,198,700
------------	------------

4,172,548,347	7,355,763,812
---------------	---------------

35,121,479,523	32,585,080,342
-----------------------	-----------------------

16. Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2017	01/01/2017
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	6,815,135,719	3,514,562,549
17. Dự phòng phải trả	31/03/2017	01/01/2017
Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	11,872,302,708	-
18. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu		

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2016	415,512,960,000	(470,673,364)	-	38,300,568,177	-	
- Tăng vốn năm trước				(10,957,139,996)		
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2016	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	
- Tăng vốn trong kỳ				-	-	
- Lãi trong kỳ						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2017	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2016	58,834,762,224	(11,173,978,888)		81,558,133,141	-	582,561,771,290
- Tăng vốn năm trước	25,226,043,000				-	14,268,903,004
- Lãi trong năm trước				65,355,722,200		65,355,722,200
- Tăng khác				-		-
- Giảm vốn năm trước	-	-		66,250,000,507	-	66,250,000,507
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2016	84,060,805,224	(11,173,978,888)		80,663,854,834	-	595,936,395,987
- Tăng vốn trong kỳ	-					-

- Lãi trong kỳ				(35,964,059,010)		(35,964,059,010)
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ				-		-
- Lỗ trong trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Tại ngày 31/03/2017	84,060,805,224	(11,173,978,888)	-	44,699,795,824	-	559,972,336,977

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

	31/03/2017	01/01/2017
- Vốn góp của công ty mẹ	214,114,270,000	214,114,270,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	201,398,690,000	201,398,690,000
	415,512,960,000	415,512,960,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	415,512,960,000	415,512,960,000
+ Vốn góp cuối năm	415,512,960,000	415,512,960,000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

	31/03/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,551,296	41,551,296

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán điện
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác
 - + Xây lắp điện
 - + Khảo sát, thiết kế công trình điện
 - + Mắc dây, đặt điện
 - + Sửa chữa, thí nghiệm điện
- Doanh thu dịch vụ
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Doanh thu bán điện	727,223,044,744	691,714,708,959
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	948,799,070	745,300,836
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	12,113,583,023	11,193,299,589
+ Xây lắp điện	6,875,296,103	6,133,095,905
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	478,662,501	341,868,731
+ Mắc dây, đặt điện	3,054,426,819	2,594,839,753
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	1,705,197,600	2,123,495,200
- Doanh thu dịch vụ	1,183,721,288	1,142,789,994
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa	115,647,035	153,216,417
	741,584,795,160	704,949,315,795

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán điện
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác
 - + Xây lắp điện

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Giá vốn bán điện	740,537,794,735	663,084,432,116
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	474,399,535	372,650,418
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	9,866,727,137	8,998,215,377
+ Xây lắp điện	5,873,665,765	5,238,941,273

	+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	261,641,696	169,531,487
	+ Mắc dây, đặt điện	2,581,508,878	2,231,379,995
	+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	1,149,910,798	1,358,362,622
	- Giá vốn dịch vụ	218,239,372	174,033,309
	- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	103,021,674	148,190,445
		751,200,182,453	672,777,521,665
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,668,286,294	1,652,356,434
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	279,000,000
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	42,202,980	42,473,945
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	379,381,120	262,943,893
		8,089,870,394	2,236,774,272
4.	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	- Chi phí lãi tiền vay	7,033,719,449	2,948,616,989
	- Chi phí tài chính khác	199,932,167	188,479,740
		7,233,651,616	3,137,096,729
5.	Thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	- Thu nhập từ tài sản biếu tặng	5,815,000,000	6,300,462,000
	- Các khoản khác	1,305,920,684	51,838,186
		7,120,920,684	6,352,300,186
6.	Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	- Các khoản khác	115,576,585	215,525,455
		115,576,585	215,525,455
7.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	- Các khoản QLDN khác	15,421,112,704	9,260,811,522
		15,421,112,704	9,260,811,522
	b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	- Các khoản bán hàng khác	18,789,121,890	25,244,150,980

	18,789,121,890	25,244,150,980
	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,769,867,122	26,835,861,206
- Chi phí nhân công	64,972,708,475	52,282,890,591
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	39,994,091,825	32,258,374,915
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	641,186,687,767	582,680,222,255
- Chi phí khác bằng tiền	25,770,241,439	18,134,326,553
	793,693,596,628	712,191,675,520
	Quý 1/2017	Quý 1/2016
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(35,964,059,010)	2,903,283,902
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)		(279,000,000)
Cộng các khoản chi phí không được trừ	16,530,835,972	7,084,804,570
- Thu nhập chịu thuế 20%, trong đó:	(19,433,223,038)	9,709,088,472
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,941,817,694
	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
10. Chi tiêu lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(35,964,059,010)	961,466,208
Lợi nhuận sau thuế TNDN		
Trừ		
Lợi nhuận sau thuế từ tài sản nhận biếu tặng, bàn giao không hoàn vốn, hỗ trợ lãi vay	(4,882,654,400)	(5,040,369,600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(705,324,050)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(40,846,713,410)	(4,784,227,442)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40,051,296	40,051,296
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(1,020)	(119)

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Phải trả khác	1,958,350,423	1,058,551,366
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
CP mua điện thương phẩm	635,087,942,191	575,135,674,539
Chia cổ tức	0	0
Trả gốc vay	1,501,626,717	1,484,420,366
Trả lãi vay	554,873,512	310,461,412

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
CP mua vật tư	459,822,724	1,678,036,391
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1,095,732,890	1,223,529,223

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/03/2017	01/01/2017
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	21,698,544,373	21,698,544,373
Trả lãi vay	0	76,312,180
Phải trả khác	0	1,958,350,423
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	212,023,507,160	100,109,655,099
Gốc vay phải trả	41,279,956,363	42,823,786,060
Gốc nợ phải trả	14,876,401,095	14,876,401,095
Phải trả khác	40,000,000	860,887,720
Phải thu khác	61,722,000	29,020,000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải trả mua vật tư	415,330,003	230,899,987

VIII. GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2017 LỖ SO VỚI QUÝ 1/2016

- Nguyên nhân chủ yếu làm cho kết quả kinh doanh quý 1/2017 lỗ so với quý 1/2016: ngày 10/04/2017 Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVN CPC) có quyết định 2406/QĐ-EVN CPC về việc giao giá bán điện năm 2017 cho Công ty CP Điện lực Khánh Hòa với giá bình quân là 1.439,9 đ/kWh; làm cho chi phí mua điện EVN CPC quý 1/2017 (635,09 tỷ đồng) tăng 10% tương ứng 59,95 tỷ đồng so với chi phí mua điện EVN CPC quý 1/2016 (575.14 tỷ đồng).

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

